



kǎn dāo

砍刀

noun · chopper, machete

Example Sentences

Tā yòng kǎn dāo pī kāi le mù tóu

他用砍刀劈开了木头。

He split the wood with a chopper.

Kǎn dāo zài yě wài shēng cún zhōng hěn yǒu yòng

砍刀在野外生存中很有用。

A machete is very useful in wilderness survival.

Zhè bǎ kǎn dāo hěn fēng lì yào xiǎo xīn shǐ yòng

这把砍刀很锋利，要小心使用。

This chopper is very sharp, use it carefully.

Trace each character, then write the word on your own.

砍	砍	砍	砍	砍	砍	砍	砍	砍	砍	砍
砍										

刀	刀	刀	刀	刀						